

Số: 2141 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

**1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3** (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Địa chỉ trụ sở: Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38294274

Fax: 028.38293012

Email: [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn)

Địa chỉ nơi thử nghiệm:

a) Khu Thử nghiệm Biên Hòa:

Số 7 Đường số 1, khu Công nghiệp Biên hòa 1, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3836212

Fax: 0251.3836298

Email: [tn-cskh@quatest3.com.vn](mailto:tn-cskh@quatest3.com.vn)

b) Khu Văn phòng và Phòng Thí nghiệm:

Lô C5, Đường K1, KCN Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.382 942 74

Fax: 028.382 930 12

Email: [info@quatest3.com.vn](mailto:info@quatest3.com.vn)

Đã đăng ký bổ sung hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Điện - Điện tử; Hóa học; Sinh học.**

(Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

**2. Số đăng ký: 77/TN – TĐC/L4.**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 10 tháng 10 năm 2022.**

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;
- Bộ KHCN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ

**T. TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
  
*Nguyễn Hoàng Linh*

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ PHÉP THỬ  
ĐÃ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM (Bổ sung)**

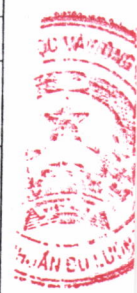
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2141/TĐC-HCHQ ngày 31 tháng 7 năm 2018  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

| TT                             | Tên sản phẩm/ phép thử              | Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử nghiệm        |
|--------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>LĨNH VỰC ĐIỆN – ĐIỆN TỬ</b> |                                     |                                              |
| 1                              | Máy tính xách tay                   | TCVN 11847:2017<br>TCVN 11848:2017           |
| <b>LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA</b> |                                     |                                              |
| <b>Thuốc Bảo vệ thực vật</b>   |                                     |                                              |
| 2                              | Độ hòa tan                          | CIPAC Handbook Vol .H, MT 197<br>(p.307)     |
| 3                              | Độ tái nhũ                          | CIPAC Handbook, Vol. K, 2003<br>(p. 137-139) |
| 4                              | Độ bền nhũ tương                    | CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.<br>137-139) |
| 5                              | Độ pH                               | CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.<br>205)     |
| 6                              | Độ bền bảo quản ở 0 °C trong 7 ngày | CIPAC Handbook, Vol. J, 2000<br>(p.126)      |
| 7                              | Abamectin                           | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 8                              | Acetochlor                          | QTTN/KT3 070:2016                            |
| 9                              | Bronopol                            | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 10                             | Carbosulfan                         | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 11                             | Chlorfluazuron                      | QTTN KT3 071:2016                            |
| 12                             | Diniconazole                        | QTTN/KT3 070:2016                            |
| 13                             | Dinotefuran                         | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 14                             | Enamectin benzoate                  | TCCS 66:2013/BVTV                            |
| 15                             | Etofenprox                          | CIPAC Handbook, Vol. G<br>(p. 57 - 59)       |
| 16                             | Fenoxaprop-P-ethyl                  | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 17                             | Fluazifop-P-butyl                   | CIPAC Handbook, Vol. G,<br>1995 (p. 71)      |
| 18                             | Flusilazole                         | TCVN 8386:2010                               |
| 19                             | Fomesafen                           | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 20                             | Fosetyl aluminium                   | TC 05/2004-CL                                |
| 21                             | Hexythiazox                         | QTTN/KT3 071:2016                            |
| 22                             | Malathion                           | CIPAC Handbook, Vol. K,<br>2003 (p.98)       |

| TT                                          | Tên sản phẩm/ phép thử                           | Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử nghiệm                                                                  |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23                                          | Mancozeb                                         | TCCS 02:2009/BVTV                                                                                      |
| 24                                          | Metalaxyl                                        | TCCS 4:2009/BVTV                                                                                       |
| 25                                          | Metconazole                                      | QTTN/KT3 071:2016                                                                                      |
| 26                                          | Myclobutanil                                     | TCCS 43:2012/BVTV                                                                                      |
| 27                                          | Niclosamide                                      | TCCS 342:2015/BVTV                                                                                     |
| 28                                          | Paclobutrazole                                   | TC 14/CL: 2006                                                                                         |
| 29                                          | Procymidone                                      | QTTN/KT3 071:2016                                                                                      |
| 30                                          | Phosalon                                         | CIPAC Handbook, Vol. D, 1998 (p.141)                                                                   |
| 31                                          | Quinclorac                                       | CIPAC Handbook, Vol. H, 1998 (p.244)                                                                   |
| 32                                          | Quizalofop-P-ethyl                               | TC 07/2003-CL                                                                                          |
| 33                                          | Sulfur (lưu huỳnh)                               | TCVN 8984:2011                                                                                         |
| 34                                          | Thiobencarb                                      | TCCS 226:2014/BVTV                                                                                     |
| 35                                          | Thiram                                           | QTTN/KT3 071:2016                                                                                      |
| 36                                          | Validamycin                                      | QTTN/KT3 071:2016                                                                                      |
| 37                                          | Zineb (trong mẫu Zineb + Đồng)                   | AOAC (965.15)                                                                                          |
| <b>LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM HÓA (MÔI TRƯỜNG)</b> |                                                  |                                                                                                        |
| <b>Nước</b>                                 |                                                  |                                                                                                        |
| 38                                          | Độ đục<br>(phương pháp đo dùng ống thử độ trong) | TCVN 6184:2008<br>ISO 7027-1:2016                                                                      |
| 39                                          | Độ đục                                           | ISO 7027-1:2016                                                                                        |
| 40                                          | Độ màu                                           | ISO 7887:2011                                                                                          |
| 41                                          | Độ mặn                                           | SMEWW 2520B<br>(tính từ độ dẫn thiết bị)                                                               |
| 42                                          | Chỉ số hấp thụ Natri trong nước (SAR)            | QTTN/KT3 205 : 2018                                                                                    |
| 43                                          | Hàm lượng iot trong nước                         | QTTN/KT3 206 : 2018<br>(Tk. US EPA Method 6020A<br>Tk. US EPA Method 200.8<br>Tk. SMEWW 4500 I : 2017) |
| 44                                          | Hoạt độ phóng xạ $\alpha$ và $\beta$             | QTTN/KT3 072 : 2018<br>(Tk. SMEWW 7110B : 2017)                                                        |
| 45                                          | Hàm lượng COD                                    | SMEWW 5220 B : 2017                                                                                    |
| 46                                          | Hàm lượng phenol trong nước                      | QTTN/KT3 035 : 2018                                                                                    |
| <b>Vật liệu</b>                             |                                                  |                                                                                                        |
| 47                                          | Hoạt độ phóng xạ $\alpha$ và $\beta$             | QTTN/KT3 072 : 2018<br>(Tk. SMEWW 7110B : 2017)                                                        |
| 48                                          | Độ hấp thu trong vùng UV.                        | ISO 3826-1:2013                                                                                        |
| 49                                          | Chất có thể oxi hóa                              | ISO 3836-1:2013                                                                                        |
| 50                                          | Kim loại nặng                                    | ISO 3836-1:2013                                                                                        |
| <b>Thực phẩm</b>                            |                                                  |                                                                                                        |
| 51                                          | Hoạt độ phóng xạ $\alpha$ và $\beta$             | QTTN/KT3 072 : 2018                                                                                    |



| TT | Tên sản phẩm/ phép thử                                                    | Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử nghiệm       |
|----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                           | (Tk. SMEWW 7110B : 2017)                    |
|    | <b>Chất thải, bùn</b>                                                     |                                             |
| 52 | Hàm lượng phenol trong chất thải, bùn (hàm lượng ngấm chiết và tuyệt đối) | QTTN/KT3 035 : 2018 và US EPA 1311          |
|    | <b>LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SINH (VI SINH)</b>                                 |                                             |
|    | <b>Thực phẩm</b>                                                          |                                             |
| 53 | Định lượng Faecal Streptococci                                            | BS 4285-3.11 :1985                          |
| 54 | Định tính Salmonella                                                      | Salmonella Precis method- Thermo Scientific |
| 55 | Định tính Campylobacter spp                                               | ISO 10272-1:2017                            |
|    | <b>Nguyên liệu thực phẩm</b>                                              |                                             |
| 56 | Tổng số nấm men, nấm mốc                                                  | UMA -5022                                   |
| 57 | Tổng số vi sinh vật ưa nhiệt trung bình                                   | UMA -0319                                   |
|    | <b>Nước</b>                                                               |                                             |
| 58 | Định lượng Legionella spp                                                 | ISO 11731:2017                              |
| 59 | Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng/ hiếu khí                            | SMEWW 9215B/D:2017                          |
| 60 | Định lượng Coliform tổng                                                  | SMEWW 9222B:2017<br>SMEWW 9221B:2017        |
| 61 | Định lượng Coliform phân (Fecal coliform)                                 | SMEWW 9221E:2017<br>SMEWW 9222D:2017        |
| 62 | Định lượng Escherichia coli                                               | SMEWW 9222I: 2017<br>SMEWW 9221F:2017       |
| 63 | Định tính Shigella                                                        | SMEWW 9260E:2017                            |
| 64 | Định tính Vibrio cholerae                                                 | SMEWW 92260H:2017                           |
|    | <b>Đường</b>                                                              |                                             |
| 65 | Tổng số vi khuẩn ưa nhiệt trung bình                                      | GS 2/3-41(2011)<br>ICUMSA 2017              |
| 66 | Men và Mốc                                                                | GS 2/3-47 (2011)<br>ICUMSA 2017             |
|    | <b>Nhựa và các sản phẩm từ nhựa</b>                                       |                                             |
| 67 | Đánh giá tác động của vi sinh vật                                         | ISO 846 :1997                               |
|    | <b>Sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng</b>        |                                             |
| 68 | Định lượng Đậu tương chống chịu                                           | QTTN/KT3 195:2018                           |



*ky*

| TT | Tên sản phẩm/ phép thử                                                                 | Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử nghiệm             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|    | thuốc trừ cỏ Roundup gốc glyphosate (RRS 40-3-2)                                       |                                                   |
| 69 | Phát hiện sự kiện bất biến đổi gen T25 bằng phương pháp Realtime PCR                   | QTTN/KT3 201:2018                                 |
| 70 | Phát hiện sự kiện bất biến đổi MON88017 bằng phương pháp Realtime PCR                  | QTTN/KT3 202:2018                                 |
| 71 | Phát hiện sự kiện đầu nạnh biến đổi gen A2704-12 bằng phương pháp Realtime PCR         | QTTN/KT3 203:2018                                 |
| 72 | Phát hiện sự kiện đầu nạnh biến đổi gen A5507-127 bằng phương pháp Realtime PCR        | QTTN/KT3 204:2018                                 |
| 73 | Sản phẩm có thành phần/nguồn gốc từ đậu nành dựa trên sự phát hiện trình tự gen Lectin | QTTN/KT3 134:2018<br>QT-TAX-GM-001 (*)            |
| 74 | Sản phẩm có thành phần/nguồn gốc từ bắp dựa trên sự phát hiện trình tự gen ZSSIb       | QTTN/KT3 135:2018<br>QT-TAX-ZM-006 (*)            |
| 75 | Phát hiện trình tự Cauliflower Mosaic Virus 35S promoter (CaMV P-35S)                  | QTTN/KT3 108:2014 SĐ1:2017<br>QT - ELE-00-004 (*) |
| 76 | Phát hiện trình tự Nopaline synthase terminator (T-nos)                                | QTTN/KT3 109:2014 SĐ1:2017<br>QT - ELE-00-001 (*) |
| 77 | Phát hiện sự kiện bất biến đổi gen T25 bằng phương pháp Realtime PCR                   | QTTN/KT3 201:2018<br>QT - EVE-ZM-011 (*)          |
| 78 | Phát hiện sự kiện bất biến đổi MON88017 bằng phương pháp Realtime PCR                  | QTTN/KT3 202:2018<br>QT - EVE-ZM-016 (*)          |
| 79 | Phát hiện sự kiện đầu nạnh biến đổi gen A2704-12 bằng phương pháp Realtime PCR         | QTTN/KT3 203:2018<br>QT - EVE-GM-004 (*)          |
| 80 | Phát hiện sự kiện đầu nạnh biến đổi gen A5547-127 bằng phương pháp                     | QTTN/KT3 204:2018                                 |

| TT | Tên sản phẩm/ phép thử | Phương pháp thử/Tiêu chuẩn thử nghiệm |
|----|------------------------|---------------------------------------|
|    | Realtime PCR           | QT - EVE-GM-007 (*)                   |

**Ghi chú:**

- QTTN/KT3 xxx : yyyy là phương pháp thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 xây dựng, phê duyệt và công bố áp dụng;
- Tk. (US EPA Method xxxxA/SMEWW yyyyB:zzzz) là phương pháp tham khảo để xây dựng phương pháp thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 xây dựng, phê duyệt và công bố áp dụng./.

*kg*

